

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

#### **1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu**

- Chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa khu vực Bát Xát
- Tên kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm hóa chất - vật tư xét nghiệm phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa khu vực Bát Xát năm 2025-2026
- Tên gói thầu: Mua sắm hóa chất - vật tư xét nghiệm phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa khu vực Bát Xát năm 2025-2026
- Giá gói thầu: 3.063.528.219 VND
- Nguồn vốn: Nguồn thu được để lại của bệnh viện.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi (lựa chọn nhà thầu qua mạng)
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: 01 giai đoạn- 01 túi hồ sơ
- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 90 ngày
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV năm 2025
- Loại hợp đồng: Trọn gói
- Thời gian thực hiện gói thầu: 365 ngày
- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng

#### **2. Yêu cầu về kỹ thuật**

##### **a) Yêu cầu chung**

- Nhà thầu đủ điều kiện cung cấp và hàng hóa được phép lưu hành trên thị trường theo quy định pháp luật hiện hành;
- Hàng hóa mới 100%, đảm bảo hạn sử dụng tối thiểu 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; ¼ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm theo nhà sản xuất khi bàn giao hàng hóa.
- Nhà thầu đề xuất phạm vi cung cấp, ngày giao hàng phù hợp với tiến độ thực hiện kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

##### **b) Yêu cầu về kỹ thuật**

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (Nhà thầu có thể chào trong đương hoặc tốt hơn)	Quy cách đóng gói
1.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	Phương pháp: Arsenazo III hoặc tương đương Giới hạn phát hiện: 0.04 mg / dL Thành phần chính: Thuốc thử: (Phosphate buffer pH 7.5 50 mmol/L; 8-Hydroxyquinoline-5-sulfonic acid 5 mmol/L; Arsenazo III 120 µmol/L); Standard: 10 mg/dL (2.5 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	3x60ml
2.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Phương pháp đo: Bromocresol green hoặc tương đương Phạm vi đo: 0.2g/dl – 6.0 g/dl Độ nhạy phân tích: 0.2 g/dl Thành phần chính: Succinate buffer, pH 4.2: 75 mmol/l; Bromocresol green: 0.15 mmo/l; Brij 35: 7 ml/l; Detergents and stabilizers >0.1 % Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	6x65ml
3.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng α-Amylase	Phương pháp: CNP-G3 hoặc tương đương Phạm vi đo: Lên tới 1500 U / l Giới hạn phát hiện: 7 U / l hoặc 0.12 µkat / l Thành phần chính: MES buffer, pH 6.0: 100 mmol/l; NaCl: 350 mmol/l; Ca-Acetate: 6 mmol/l; Potassium thiocyanate: 900 mmol/l; CNP-G3: 2.27 mmol/l; Stabilizers and detergents > 0.1 % Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	3x60ml
4.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin direct	Phương pháp DCA hoặc tương đương Phạm vi đo từ 0.1 - 10 mg / dL Giới hạn phát hiện là 0.1 mg/dL. Thành phần chính: R1: (EDTA-Na2: 0.1 mmol/L; NaCl: 150 mmol/L; Sulfamic acid: 100 mmol/L); R2: (2.4-Dichlorophenyl-diazonium salt: 0.5 mmol/L; HCl: 900 mmol/L; EDTA-Na2: 0.13 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	R1: 3x50ml R2: 3x10ml

5.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin total	<p>Phương pháp: DCA hoặc tương đương          Phạm vi đo từ 0.1 - 30 mg/dL          Giới hạn phát hiện là 0.07 mg/dL.          Thành phần chính: R1: (Phosphate buffer: 50 mmol/L; NaCl: 150 mmol/L); R2: (2.4-Dichlorophenyl-diazonium salt: 5 mmol/L; HCl: 130 mmol/L)          Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	<p>R1: 3x65ml R2: 3x14ml</p>
6.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	<p>Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase) hoặc tương đương          Phạm vi: 3-800 mg/dl (0.08-20.7 mmol/l)          Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0.08 mmol/l)          Thành phần chính có chứa: Pipes buffer, pH 6.9: 90 mmol/l; Phenol: 26 mmol/l; Cholesterol oxidase: 200 U/l; Cholesterol esterase: 300 U/l; Peroxidase: 1250 U/l; 4-Aminoantipyrine: 0.4 mmol/l;          Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	6x65ml
7.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine kinase – MB (CK-MB)	<p>Phương pháp: IFCC hoặc tương đương          Phạm vi đo: 2–2300 U/l (0.03–38.41 <math>\mu</math>kat/l)          Độ nhạy phân tích: 5 U/l (0.08 <math>\mu</math>kat/l)          Thành phần chính:          R1: Buffer (Imidazole buffer pH 6.7: 100 mmol/l; Mg-acetat: 10 mmol/l; Glucose: 20 mmol/l; N-acetyl-cysteine: 20 mmol/l; NADP: 2 mmol/l; G6P-DH: 1500 U/l; HK: 2500 U/l; Diadenosine pentaphosphate: 10 <math>\mu</math>mol/l; CK-M-antibody: 1000 U/l)          R2 substrate ( creatine phosphate: 30 mmol/l; ADP: 2 mmol/l; AMP: 5 mmol/l; Adenosine: 10 <math>\mu</math>mol/l)          Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	<p>R1: 2x67ml R2: 2x17ml</p>
8.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine kinase trong huyết thanh.	<p>Phương pháp: IFCC hoặc tương đương          Phạm vi đo: 2-2300 U/l          Độ nhạy phân tích: 2 U/l          Thành phần chính:          R1 Buffer (Imidazole buffer pH 6.7:100 mmol/l; Mg-acetat: 20 mmol/l; Glucose: 10 mmol/l; N-acetyl-cysteine: 20 mmol/l; NADP: 2 mmol/l; G6P-DH: 1500 U/l; HK: 2500 U/l; EDTA: 2 mmol/l)          R2 substrate (creatine phosphate 30 mmol/l; ADP 2 mmol/l; AMP 5 mmol/l; Adenosine 10 <math>\mu</math>mol/l)</p>	<p>R1: 2x60ml R2: 2x15ml</p>

		Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	
9.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	<p>Phương pháp: Jaffe hoặc tương đương</p> <p>Phạm vi đo: 0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 <math>\mu\text{mol/L}</math>)</p> <p>Giới hạn phát hiện là 0.2 mg/dL (17.7 <math>\mu\text{mol/L}</math>)</p> <p>Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L; R2: Picric acid 20 mmol/L;</p> <p>Standard: 2 mg/dL (177 <math>\mu\text{mol/L}</math>)</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	<p>R1: 4x66ml</p> <p>R2: 4x16ml</p>
10.	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức thấp	<p>Chất kiểm soát độ chính xác cho xét nghiệm C-Reactive Protein trong huyết thanh mức thấp.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	1x1ml
11.	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức cao	<p>Chất kiểm soát độ chính xác cho xét nghiệm C-Reactive Protein trong huyết thanh mức cao.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	1x1ml
12.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP)	<p>Phạm vi đo: 0-14 mg/dL</p> <p>Giới hạn phát hiện: 0.013 mg/dL</p> <p>Thành phần chính: Latex ( Glycine buffer pH 8.42; Rabbit anti-human CRP sensitized latex 0.20%; Sodium azide 0.95 g/L); Buffer ( Sodium chloride: 9 g/L; Detergent: 0.1 %; Sodium azide: 0.95 g/L)</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	<p>R1: 2x25ml</p> <p>R2: 2x5ml</p>
13.	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP)	<p>Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP)</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	5x1ml
14.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Gamma-glutamyl transferase (GGT)	<p>Phương pháp: IFCC hoặc tương đương</p> <p>Phạm vi đo: 3 - 280 U/l (0.05 - 4.67 <math>\mu\text{kat/l}</math>)</p> <p>Giới hạn phát hiện: 3 U/l (0.05 <math>\mu\text{kat/l}</math>)</p> <p>Thành phần chính: R1(Tris Glycylglycin buffer pH 8.25 100 mmol/l); R2 (L-<math>\gamma</math>-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 2.9 mmol/l)</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	<p>R1: 2x66ml</p> <p>R2: 2x16ml</p>

15.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase) hoặc tương đương Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl Thành phần chính: Phosphate buffer, pH 7.5: 0.1 mol/l; Phenol: 7.5 mmol/l; GOD:12000 U/l; POD: 660 U/l; 4-Amino-antipyrine 0.40 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	6x66ml
16.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST/GOT	Phương pháp: IFCC hoặc tương đương Phạm vi đo: 0.160 ở 340nm hoặc 0.080 ở 365nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 $\mu$ kat/l Thành phần chính: R1 (Tris buffer pH 7.8: 100 mmol/l; L-Aspartate: 200 mmol/l; LDH: 800 U/l; MDH: 600 U/l); R2: (NADH2 : 0.18 mmol/l; 2-Oxoglutarate: 12 mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	R1: 6x66ml R2: 6x16ml
17.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT/GPT	Phương pháp: IFCC hoặc tương đương Phạm vi đo: 0.160 ở 340 nm hoặc 0.080 ở 365 nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 $\mu$ kat/l Thành phần chính: R1 (Tris buffer pH 7.8: 100 mmol/l; L-Alanine 500 mmol/l; LDH 1200 U/l); R2 (NADH2 0.18 mmol/l; 2-Oxoglutarate 15 mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	R1: 6x66ml R2: 6x16ml
18.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Phương pháp: Direct hoặc tương đương Phạm vi đo lường: 3-150 mg/dl Giới hạn phát hiện: 3 mg / dl Thành phần chính: R1 (Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l; Cholesterol oxidase >0.8 KU/l; Cholesterol esterase >1.0 KU/l; Catalase >500 KU/l; HDCBS 0.5 mmol/l); R2 (Peroxidase 30 KU/l; 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	R1: 3x50ml R2: 2x25ml
19.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Iron	Phương pháp: Ferene hoặc tương đương Phạm vi đo: 5-1000 $\mu$ g/dL Giới hạn phát hiện: 5 $\mu$ g / dL Thành phần chính: R1: (Acetate buffer pH 4.5: 1 mol/L; Thiourea 120 mmol/L); R2 (Ascorbic acid 240 mmol/L; Ferene 3 mmol/L; Thiourea 120 mmol/L)	R1: 3x67ml R2: 3x16ml

		Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	
20.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol	<p>Phương pháp: Trực tiếp hoặc tương đương</p> <p>Phạm vi đo: 5-100 mg/dl</p> <p>Độ nhạy phân tích: 5 mg/dl</p> <p>Thành phần chính: R1 (Good's buffer, pH 7.0 50 mmol/l; Cholesterol oxidase 500 U/l; Cholesterol esterase 600 U/l; Catalase 600 KU/l; Ascorbate oxidase 3 KU/l; TOOS 2 mmol/l); R2: (Peroxidase 4 KU/l; 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l)</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	<p>R1: 3x50ml</p> <p>R2: 2x25ml</p>
21.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total Protein	<p>Phương pháp: Biuret hoặc tương đương</p> <p>Phạm vi đo: 0.2-13 g/dl</p> <p>Giới hạn phát hiện: 0.2 g/dl hoặc 2.0 g/l</p> <p>Thành phần chính: Potassium iodide 30 mmol/l; Potassium sodium tartrate 32 mmol/l; Copper sulphate 18 mmol/l; Sodium hydroxide 200 mmol/l</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	5x66ml
22.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	<p>Phương pháp: GPO-PAP hoặc tương đương</p> <p>Phạm vi đo: 3-1000 mg/dl</p> <p>Giới hạn phát hiện: 3mg / dl</p> <p>Thành phần chính: Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l; p-Chlorophenol 2 mmol/l; Lipoprotein lipase 150000 U/l; Glycerolkinase 800 U/l; Glycerol - 3 - P-oxidase 4000 U/l; Peroxidase 440 U/l; 4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l; ATP 0.3mmol/l; Mg<sup>2+</sup> 40 mmol/l; Na-cholat 0.20 mmol/l; Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1µmol/l</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	6x65ml
23.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	<p>Phương pháp: UV kinetic hoặc tương đương</p> <p>Phạm vi đo: 5-400 mg/dl</p> <p>Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl</p> <p>Thành phần chính: R1 (TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l; GLDH ≥ 0.80 U/l; Urease ≥ 12 U/ml); R2: TRIS buffer pH 9.6 100 mmol/l; 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l; NADH ≥ 0.23 mmol/l</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	<p>R1: 4x66ml</p> <p>R2: 4x16ml</p>

24.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric acid	<p>Phương pháp: Uricase-PAP hoặc tương đương          Phạm vi đo: 0.2 – 20.0 mg/dl          Giới hạn phát hiện: 0.2 mg/dl          Thành phần chính: Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/l; 3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid 4 mmol/l; Uricase 60 U/l; POD 660 U/l; 4-Aminoantipyrine 1 mmol/l; Preservative          Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	4x65ml
25.	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	<p>Vật liệu kiểm soát chất lượng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, <math>\alpha</math>-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zn.          Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	5ml
26.	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	<p>Vật liệu kiểm soát chất lượng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa:          Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, <math>\alpha</math>-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Calcium, Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc.          Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	5ml
27.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Rheumatoid Factor (RF)	<p>Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch          Mẫu: Huyết thanh, huyết tương          Thành phần chính: Thuốc thử 1 (Tris buffer &lt; 25 mmol/l; Sodium azide pH 8.2. &lt; 0.999g/l); Thuốc thử 2 (Huyền phù các hạt latex được phủ bằng huyền phù của các hạt latex được phủ bằng gamma-globulin của con người, natri azide &lt;0.99 g/ L)</p>	<p>R1: 1x25ml R2: 1x5ml</p>

		Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	
28.	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Rheumatoid Factor (RF)	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Rheumatoid Factor (RF). Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	5x1ml
29.	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Rheumatoid Factor (RF)	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Rheumatoid Factor (RF) Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	2x3ml
30.	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, $\alpha$ -Amylase, $\alpha$ -Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, Cholinesterase, CK-NAC, CK-MB, Creatinine, Copper, Iron, Glucose, GGT, HDL-C, LDL-C, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	5ml
31.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urine protein (UP)	Phương pháp: Ultrasensitive Pyrogallol Red hoặc tương đương. Độ nhạy phân tích: 0.6 mg/dl Thành phần chính: Pyrogallol red 0.06 mmol/l; Sodium molybdate 0.04 mmol/l; Succinate buffer 50 mmol/l; Detergent 2 % Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	2x50ml
32.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Microalbumin	Phương pháp Immunoturbidimetric hoặc tương đương Độ nhạy phân tích: Khi nồng độ mẫu là 50mg/L, độ hấp thụ thay đổi phải $\geq 0.1500$ . Thành phần chính: R1 (Tris/HCl buffer: 20 mmol/L, pH 7.4 Polyethylene Glycol: 6%(w/V); NaCl: 150 mmol/L); R2 (Tris/HCl buffer: 20 mmol/L, pH7.8; Anti (human) albumin: 20%; NaCl: 150 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	R1: 1x60ml R2: 1x20ml
33.	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Microalbumin	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Microalbumin	2x1ml

		Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	
34.	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Microalbumin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Microalbumin Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	6x2ml
35.	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Urine protein (UP)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Urine protein Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	1x1ml
36.	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Urine protein (UP)	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Urine protein Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	2x1ml
37.	Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích sinh hoá	Thành phần chính: Alkali < 10.0% Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	2L
38.	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Chất liệu tối thiểu: Nhựa PS hoặc tương đương. Kích thước: 16*38mm. Dung tích: 2-4ml Màu sắc: Trong suốt. Lưu trữ: 4-30°C Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	500 cái/ túi
39.	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa M600	Loại nhựa tối thiểu: PC/ PS hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	6 thanh/ bộ
40.	Dây bơm dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá BT1500	Dây bơm dùng cho máy sinh hóa	1 cái/ túi
41.	Ống ly tâm Eppendorf 1.5mL	Ống ly tâm dung tích nhỏ 1.5ml, chia độ, đáy hình nón. Lực gia tốc (RCF): 30000 x gam. Có thể hấp tiệt trùng. Vật liệu polypropolyne USP VI hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	500 cái/ túi
42.	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá M600	Bóng: Halogen, công suất 20W, điện áp 12V. Tuổi thọ: ≥3000 giờ Có điều chỉnh độ sáng.	Chiếc
43.	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá BT1500	Bóng: Halogen, công suất 35W, điện áp 12 V	Chiếc

44.	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa BS-240E	Bóng: Halogen, công suất 20W, điện áp 12V	Chiếc
45.	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	Xét nghiệm 11 thông số: Ascorbic Acid; Leukocyte; Ketone; Nitrite; Urobilinogen; Bilirubin; Protein; Glucose; Specific Gravity; Blood; pH; Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp 100 test
46.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải ( $K^+$ , $Na^+$ , $Cl^-$ , $Ca^{2+}$ , pH)	- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, $CaCl_2$ , đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Giá trị hiệu chuẩn: Calibration A: $K^+$ 4 mmol/L, $Na^+$ 140 mmol/L, $Cl^-$ 100 mmol/L, $Ca^{2+}$ 1.25 mmol/L, pH 7.4 Calibration B: $K^+$ 8 mmol/L, $Na^+$ 110 mmol/L, $Cl^-$ 70 mmol/L, $Ca^{2+}$ 2.5 mmol/L, pH 7 - Nồng độ: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l; Sulphuric acid 100 mmol/l; Hydrochloric acid 100 mmol/l - Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh người Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cal A: 650ml Cal B: 200ml
47.	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng điện giải ( $K^+$ , $Na^+$ , $Cl^-$ , $Ca^{2+}$ , pH)	- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, $CaCl_2$ , LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Đặc tính hiệu suất: + Trong khoảng CV: $K^+ \leq 1.5\%$ , $Na^+ \leq 1.5\%$ , $Cl^- \leq 1.5\%$ , $Ca^{++} \leq 1.5\%$ , pH $\leq 1.0\%$ + Giữa khoảng CV: $K^+ \leq 3.0\%$ , $Na^+ \leq 3.0\%$ , $Cl^- \leq 3.0\%$ , $Ca^{++} \leq 5.0\%$ , pH $\leq 1.0\%$ + Độ thiên lệch chính xác: $K^+ \leq 2.0\%$ , $Na^+ \leq 1.5\%$ , $Cl^- \leq 3.0\%$ , $Ca^{++} \leq 5.0\%$ , pH $\leq 1.0\%$ Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	10x1ml
48.	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Sodium hypochlorite ( $NaClO$ ) 0.4% - 0.5% Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	10x5ml
49.	Dung dịch rửa protein dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Enzyme ( Pepsin); Dilutor ( KCl, NaCl, Hydrochloride acid) Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	3x2ml

50.	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl <sub>2</sub> , LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Nồng độ từng phần: K <sup>+</sup> 5mmol/L, Na <sup>+</sup> 125mmol/L, Cl <sup>-</sup> 145mmol/L, Ca <sup>2+</sup> 10mmol/L, pH 7.6 Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	5x0.8ml
51.	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl Nồng độ: K <sup>+</sup> 4mol/L, Cl <sup>-</sup> 4mol/L Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	20ml
52.	Điện cực xét nghiệm định lượng K <sup>+</sup>	Điện cực K electrode Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Chiếc
53.	Điện cực xét nghiệm định lượng Na <sup>+</sup>	Điện cực Na electrode Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Chiếc
54.	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl <sup>-</sup>	Điện cực Cl electrode Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Chiếc
55.	Điện cực xét nghiệm định lượng Ca <sup>2+</sup>	Điện cực Ca electrode Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Chiếc
56.	Điện cực xét nghiệm định lượng pH	Điện cực pH electrode Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Chiếc
57.	Điện cực xét nghiệm định lượng tham chiếu	Điện cực Ref electrode Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Chiếc
58.	Dây bơm dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Dây bơm máy xét nghiệm điện giải Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Chiếc
59.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Thành phần chính: R1( 1% thrombin, 0.1% Sodium benzoate, 1% aminoacetic acid, 1.3% sodium chloride, 0.05% Tris); R2 (0.68% imidazole, 0.5% sodium chloride, 0.3% hydrochloric acid) Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	5x5ml + Buffer: 3x30ml
60.	Hoá chất dùng cho máy phân tích đông máu	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Tính chất vật lý: chất lỏng màu vàng nhạt.	500ml

		Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	
61.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	Hiệu suất: Độ lặp lại: Hệ số biến thiên (CV) của kết quả các phép thử lặp lại với QC huyết tương không được vượt quá 5% Thành phần chính: R1 (0.05% Ellagic acid, 0.2% cephalin, 0.2% sodium chloride. 0.1%; Sodium benzoate); R2 (0.3% calcium chloride, 0.1% Sodium benzoate) Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	5x5ml + CaCl <sub>2</sub> : 5x5ml
62.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Thành phần chính: 1.4% calcium chloride, 0.1% Sodium benzoate, 2.5% aminoacetic acid, 0.15% sodium chloride, 2.5% rabbit brain powder Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	10x5ml
63.	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức cao	Giá trị tham chiếu: PT: >26 giây; APTT: > 45 giây; FIB: 1-2g/L Thành phần chính: Huyết tương lợn Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	10x1ml
64.	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức trung bình	Phạm vi tham chiếu: PT 9-14 giây; APTT: 24-34 giây; FIB: 2-4g/L; TT: 8-14 giây. Thành phần chính: Huyết tương lợn. Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	10x1ml
65.	Dung dịch pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học MEK	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9%; Potassium chloride < 0.06%; Buffer < 0.3%; Preservative < 0.1% Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	20L
66.	Thuốc thử ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học MEK	Thành phần chính: Detergent < 4.0% Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	500ml
67.	Dung dịch làm sạch và bảo trì máy phân tích huyết học	Thành phần chính: Detergent < 0.5%; Sodium chloride < 1.0% Buffer < 0.3%; Preservative < 0.2% Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	5L
68.	Dung dịch làm sạch và bảo trì máy phân tích huyết học MEK	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0%; Sodium hydrate < 2.0% Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	5L

69.	Máu chuẩn cho xét nghiệm huyết học	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	2ml
70.	Dây bơm dùng cho máy phân tích huyết học	Dây bơm dùng cho máy huyết học Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Chiếc
71.	Dung dịch pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học Sysmex	Chất pha loãng dành cho các máy xét nghiệm huyết học. Thành phần chứa Sodium chloride. Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	20L
72.	Thuốc thử ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học Sysmex	Thuốc thử ly giải hồng cầu dùng cho Máy phân tích huyết học. Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	500ml
73.	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0%; Sodium hydrate < 2.0% Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	50ml
74.	Định lượng AFP	- Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x50test
75.	Chất chuẩn AFP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	7x2.5mL

76.	Định lượng CEA	<p>- Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí “sandwich” - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có &lt; 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với &lt; 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), &lt; 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.</p>	2x50test
77.	Chất chuẩn CEA	<p>- Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), &lt; 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), &lt; 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.</p>	6x2.5mL
78.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	<p>Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người (chống đông bằng heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,5-1000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (chuột, đơn dòng, gắn biotin) kháng kháng nguyên CA 15-3, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 15-3, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột)</p>	2x50test
79.	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	<p>Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1000 U/mL trong BSA đệm</p>	6x1.5mL
80.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	<p>- Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp</p>	2x50test

		kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	
81.	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL ( $\mu\text{g/L}$ ), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x4mL
82.	Định lượng Free T3	- Phạm vi phân tích: 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm MES và 0,1% ProClin 300. R1c: Analog T3 gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm TRIS chứa protein động vật (dê, bò, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,5% ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphatase kiềm trong dung dịch đệm ACES có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,1% ProClin 300.	2x50test
83.	Chất chuẩn Free T3	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, T3, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,5% ProClin 300	6x2.5mL
84.	Định lượng Free T4	- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein	2x50test

		(chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN <sub>3</sub> và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN <sub>3</sub> và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T <sub>4</sub> ) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN <sub>3</sub> và 0,125% ProClin 300.	
85.	Chất chuẩn Free T <sub>4</sub>	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL
86.	Định lượng TSH (3rd IS)	- Phạm vi phân tích: 0,005–50 $\mu$ IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	2x100test
87.	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 $\mu$ IU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và	6x2.5mL

		50 $\mu$ IU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	
88.	Định lượng hsTnI	- Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	2x50test
89.	Chất chuẩn hsTnI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	3x1.5mL+ 4x1mL
90.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng $\beta$ hCG toàn phần	- Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng $\beta$ hCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng $\beta$ hCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	2x50test

91.	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng $\beta$ hCG toàn phần	<p>- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, &lt; 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, &lt; 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.</p>	6x4mL
92.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol	<p>- Phạm vi phân tích: 0,4–60 <math>\mu</math>g/dL [11–1.655 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA matrix và &lt; 0,1% natri azit. R1b: Huyết thanh miễn dịch của thỏ kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA và &lt; 0,1% natri azit.</p>	2x50test
93.	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol	<p>- Thành phần: S0: Huyết thanh người với &lt; 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 <math>\mu</math>g/dL (nmol/L) cortisol. S1,S2,S3,S4,S5: Cortisol (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 <math>\mu</math>g/dL (55, 138, 276, 690 và 1.655 nmol/L), có &lt; 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.</p>	6x4mL
94.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng insulin	<p>-Phạm vi phân tích: 0,03–300 <math>\mu</math>IU/mL [0,21–2.100 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin liên kết với các hạt thuận từ, dung dịch đệm TRIS, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), &lt; 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin cộng hợp với phosphatase kiềm bò, dung dịch đệm TRIS, chất nền BSA, &lt; 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: IgG của chuột trong dung dịch đệm HEPES, chất nền BSA, &lt; 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.</p>	2x50test
95.	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng insulin	<p>- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), <math>\geq</math> 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 <math>\mu</math>IU/mL insulin. S1,S2,S3,S4,S5: Có chứa insulin người tổng hợp ở các mức khoảng 1,</p>	6x2mL

		10, 50, 150 và 300 $\mu$ IU/mL (lần lượt là 7, 70, 350, 1.050 và 2.100 pmol/L), trong dung dịch đệm HEPES có chất nền BSA, $\geq 0,1\%$ natri azit và 0,5% ProClin 300.	
96.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP	-Phạm vi phân tích: 3 - 5000 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a Các hạt thuận từ phủ kháng thể BNP kháng người tất cả các dòng ở chuột được tạo huyền phủ trong dung dịch muối đệm TRIS, với abumin huyết thanh bò (BSA), 0,1% ProClin* 300 và $<0,1\%$ natri azit. ; R1b: IgG dê và chuột tinh khiết trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), 0,1% ProClin 300 và $<0,1\%$ natri azit; R1c: Cộng hợp bò photphataza kiểm chứa kháng thể BNP kháng người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm PBS có BSA, 0,1% ProClin 300 và $<0,1\%$ natri azit.	2x50test
97.	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng BNP	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt $< 0,1\%$ Natri azua, và 0,1% ProClin* 300. S1,S2,S3,S4,S5: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở các mức xấp xỉ 25, 100, 500, 2.500 và 5.000 pg/mL trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, $<0,1\%$ natri azit và 0,1% ProClin 300.	6x1.5mL
98.	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 x 5 ml
99.	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 x 5 ml
100.	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người	6 x 3 ml
101.	Cốc đựng mẫu 0,5 mL dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Thành phần tối thiểu: Polystyrene hoặc tương đương	1000 cái/ túi

102.	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch dòng Access	Thành phần tối thiểu: Polystyrene hoặc tương đương	1000 cái/ túi
103.	Dung dịch kiểm tra máy	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	6x4mL
104.	Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2	Chất liệu tối thiểu Polypropylene hoặc tương đương; Dung tích tối đa 1 mL	16x98 pcs
105.	Cơ chất phát quang	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	4x130mL
106.	Dung dịch rửa dòng máy xét nghiệm miễn dịch	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1)	10L
107.	Bộ định nhóm máu ABO	Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A500100 1.0ml. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1.0ml. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1.0ml. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Bộ 3 lọ gồm Anti A: 10ml Anti B: 10ml Anti AB: 10ml
108.	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu RhD (Anti-D)	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1.0ml. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	10ml
109.	Thuốc thử xét nghiệm phản ứng Coombs AHG	Thuốc thử kháng Globulin Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	10ml
110.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng liên cầu (ASO)	Thành phần chính: ASO Latex Reagent; Positive Control; Negative Control Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	100 test
111.	Thuốc nhuộm Ziehl - Neelsen	Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbol Fuchsin, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) và Metylen Blue . Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	3 chai 250ml/ Bộ

		Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	
112.	Bộ nhuộm Gram	Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Decolor (alcohol-acetone) và Safranin. Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	4 chai 250ml/ Bộ
113.	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM và IgG kháng HAV	- Phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng vi rút viêm gan A ở huyết thanh hoặc huyết tương người với 3 vạch được phủ sẵn trên bề mặt màng: “G” (vạch thử HAV IgG), “M” (vạch thử HAV IgM) và “C” (vạch chứng). - Độ nhạy $\geq 97.6\%$ và độ đặc hiệu là $\geq 98\%$ - Thẻ tích sử dụng huyết thanh hoặc huyết tương chỉ là 5 $\mu$ L và thời gian đọc kết quả là 20 phút Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016, CE hoặc tương đương	Hộp 25 test
114.	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên virus Rotavirus	Phát hiện vi rút Rota nhóm A trong mẫu phân người. - Độ nhạy $\geq 94\%$ , độ đặc hiệu $\geq 98.3\%$ với RT-PCR. Dạng khay - Không có phản ứng chéo: Vi khuẩn E. Coli, Liên cầu đường ruột, Vi rút Polio, Vi rút Adeno. Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016, CE hoặc tương đương	Hộp 20 test
115.	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Influenza A, Influenza B	Phát hiện phân biệt và định tính các kháng nguyên vi rút cúm loại A và loại B trực tiếp từ que phết mũi / họng / mũi-hầu hoặc các mẫu hút từ mũi/mũi-hầu. Độ nhạy: $\geq 91.8\%$ , Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ so với phương pháp nuôi cấy vi rút và RT-PCR. - Sản phẩm không có phản ứng chéo với 32 chủng virus và vi khuẩn trong đó có Adenovirus type 3, type 6, type 21, CMV, Echovirus type 2... Kèm que kiểm chuẩn cúm A, cúm B và âm tính. Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016, CE hoặc tương đương	Hộp 25 test
116.	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Syphilis	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.	Hộp 30 test

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy: <math>\geq 99.3\%</math> và Độ đặc hiệu: <math>\geq 99.5\%</math> so với TPHA.</li> <li>- Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút</li> <li>- Thẻ tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: <math>\leq 10</math> uL; máu toàn phần: <math>\leq 20</math>uL</li> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu HIV, HBV, HCV, HTLV, EBV, CMV...</li> <li>- Không xảy ra tương tác với ít nhất 34 hợp chất trong đó có Phụ nữ mang thai, cholesterol cao, mang thai nhiều lần..</li> </ul> Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016, CE hoặc tương đương	
117.	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai. <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiệu suất: độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: <math>\geq 99.4\%</math> (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR)</li> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai...</li> </ul> Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp 100 test
118.	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành 3 vạch rõ ràng và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu <math>\geq 99.8\%</math>.</li> <li>- Thẻ tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: <math>\leq 10</math> uL; máu toàn phần: <math>\leq 20</math>uL</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu thẩm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai.</li> </ul> Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp 100 test
119.	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai. <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiệu suất: độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100%</li> <li>- Thành phần có: Cộng hợp vàng: chất keo vàng kháng HBs đơn dòng chuột, chất keo</li> </ul>	Hộp 30 test

		<p>vàng liên hợp IgY gà</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, HSV...</li> <li>- Không bị gây nhiễu bởi 17 loại chất có khả năng gây nhiễu (trong đó có Rheumatoid factor, Bilirubin, Hemoglobin, Triglycerides, Caffeine...)</li> </ul> <p>Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	
120.	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan E (HEV)	<p>Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút viêm gan E (HEV) trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương</p> <p>Độ nhạy tương quan: 100%. Độ đặc hiệu tương quan: <math>\geq 98.9\%</math></p> <p>Độ chính xác tương quan: <math>\geq 99\%</math></p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	25 test/hộp
121.	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBeAg virus viêm gan B	<p>Định tính phát hiện kháng nguyên HBeAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: <math>\geq 98.8\%</math>, Độ chính xác tương quan: <math>\geq 99.14\%</math>.</li> <li>- Không bị nhiễu bởi các chất sau: Ascorbic acid 20 mg/mL, Bilirubin 1000 mg/dL, Caffeine 20 mg/dL.</li> <li>- Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính với: yếu tố dạng thấp (RF), HAV, Syphilis, HIV, H.pylori, CMV, Rubella.</li> </ul> <p>Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp 40 test
122.	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên virus RSV	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với mẫu dịch rửa mũi: Độ nhạy tương quan: <math>\geq 96.3\%</math>. Độ đặc hiệu tương quan: <math>\geq 97.9\%</math>. Độ chính xác tương quan: <math>\geq 97.3\%</math></li> <li>- Không phản ứng chéo với influenza type A &amp; type B, Rotavirus Antigen rotavirus, Chlamydia trachomatis,...</li> </ul> <p>Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	20 Test/Hộp
123.	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM/IgG kháng Orientia tsutsugamushi	<p>Phát hiện định tính kháng thể IgM/IgG kháng Orientia tsutsugamushi trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: <math>\geq 95.85\%</math></li> </ul> <p>Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp 25 test
124.	Que thử xét nghiệm định tính Heroin (HER)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét nghiệm Heroin (Nước tiểu) là xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng chảy bên để</li> </ul>	Hộp 50 test

		<p>phát hiện định tính 6-Monoacetylmorphine trong nước tiểu ở nồng độ ngưỡng là 10 ng/mL.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy: <math>\geq 99\%</math>. Độ đặc hiệu: <math>\geq 98.5\%</math></li> <li>- Không phản ứng chéo với các cơ chất Acetylsalicylic acid, Tetracycline, Verapamil.</li> </ul> <p>Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	
125.	Que thử xét nghiệm định tính Codeine (COD)	<p>Phát hiện định tính Codeine trong nước tiểu ở nồng độ ngưỡng 300 ng/mL.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy: <math>\geq 98.5\%</math>. Độ đặc hiệu: <math>\geq 99\%</math></li> </ul> <p>Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp 50 test
126.	Que thử xét nghiệm định tính AMP/MOP/COD/THC/Heroin	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét nghiệm phát hiện định tính nhiều loại ma túy, chất chuyển hóa thuốc và rượu ở nồng độ ngưỡng sau trong nước tiểu: MOP 300ng/ml; AMP 500ng/ml; THC 50ng/ml; COD 300ng/ml; HER 10ng/ml.</li> <li>- Thành phần: Chứa các hạt liên kết kháng thể đơn dòng chuột và các liên hợp thuốc Protein tương ứng. Một kháng thể dê được sử dụng trong mỗi vạch chứng.</li> <li>- Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: 100%</li> <li>- Độ chính xác: AMP: <math>\geq 99.925\%</math>; COD: <math>\geq 99.9\%</math>; THC: <math>\geq 99.92\%</math>; MOP: <math>\geq 99.93\%</math>; 6-MAM (Heroin): <math>\geq 99.9\%</math></li> <li>- Phản ứng chéo: Không phản ứng chéo với các hợp chất ở nồng độ 100<math>\mu</math>g/ml: Acetophenetidin, N-Acetylprocainamide, Acetylsalicylic acid....</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</li> </ul>	Hộp 25 test
127.	Ống nghiệm chống đông Natri citrat	<p>Nắp ống nghiệm được làm từ vật liệu nhựa màu xanh lá cây. Thân ống: kích thước 13x75mm hoặc 12x75mm, làm tối thiểu bằng nhựa PP hoặc tương đương. Chứa chất kháng đông Trisodium Citrate Dihydrate 3.8%.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp 100 ống
128.	Ống nghiệm chống đông EDTA	<p>Nắp ống nghiệm được làm từ vật liệu nhựa màu xanh dương</p> <p>Thân ống: kích thước 13x75mm hoặc 12x75mm, làm tối thiểu bằng nhựa PP hoặc tương đương. Chứa chất kháng đông EDTA K2.</p>	Hộp 100 ống

		Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	
129.	Ống nghiệm chống đông Heparin	Nắp ống nghiệm được làm từ vật liệu nhựa màu đen. Thân ống: kích thước 13x75mm hoặc 12x75mm, làm tối thiểu bằng nhựa PP hoặc tương đương. Chứa chất kháng đông Heparin Lithium Đạt Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp 100 ống
130.	Ống nghiệm có nắp dùng cho máy phân tích nước tiểu	Ống nghiệm nước tiểu Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Túi 250 cái
131.	Đầu côn vàng 200 $\mu$ L không khóa	Đầu hút pipet, dung tích 200 $\mu$ L. Chất liệu tối thiểu: Polypropylene. Có thể hấp tiệt trùng, không chứa RNase & Dnase. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Túi 1000 cái
132.	Đầu côn xanh 1000 $\mu$ L không khóa	Đầu hút pipet, dung tích 1000 $\mu$ L. Chất liệu tối thiểu: Polypropylene. Có thể hấp tiệt trùng, không chứa RNase & Dnase. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Túi 1000 cái
133.	Test nhanh Helicobacter pylori (nội soi dạ dày)	Test dùng để phát hiện nhanh Helicobacter pylori từ mẫu bệnh phẩm sinh thiết dạ dày (vùng thân vị, hang vị, môn vị), thực quản, tá tràng hoặc môi trường nuôi cấy. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 50 test
134.	Que thử đường huyết	Thành phần chính: Non-reactive ingredients $\geq 2.1$ % w/v. Tương thích với máy đo đường huyết HighQ Check Special Blood Glucose Monitor System Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp 50 test
135.	Lamen 22x22mm	Chất liệu tối thiểu thủy tinh. Kích cỡ: 22x22mm	Hộp 1000 miếng
136.	Chloramin B	Chất bột màu trắng. Thành phần: Sodium N chlorobenzenesulfonamide.	Thùng 25kg
137.	Gel siêu âm	Gel sử dụng trong siêu âm	Can 5 lít
138.	Than hoạt tính	Than hoạt tính	Hộp 500g
139.	Cồn 90 độ	Cồn sát trùng 90 độ. Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Can 30 lít

140.	Dung dịch ngâm tiệt khuẩn/ khử khuẩn cấp độ cao các dụng cụ, thiết bị y tế, thiết bị nội soi	Thành phần chính: Glutaraldehyde (CAS 111-30-8), hàm lượng Glutaraldehyde 2%. Độ pH: 6.0 - 8.0. Thời gian sử dụng: 28-30 ngày Tiêu chuẩn chất lượng: EN 14561, EN 14562, EN 14348, EN 13704, EN 14476, EN 14563:2009 và ISO 13485:2016	Can 5 lít
141.	Dung dịch enzyme ngâm, làm sạch, khử khuẩn dụng cụ, thiết bị y tế	Thành phần chính: Tổ hợp 5 Enzyme (amylase, protease, lipase, cellulase và mannanase): Alpha-Amylase <5% w/w; enzyme Protease: < 10 % w/w, Lipase: < 1 % w/w, Cellulase:< 1 % w/w, mannanase < 1% w/w PH: 7.5-9.5. Chất hoạt động bề mặt: <15% w/w Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Can 5 lít
142.	Dung dịch vệ sinh tay sát khuẩn thường quy	Chlorhexidine Digluconate 1% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alcohol Ethoxylates, Aloe Vera, Cocamide Diethanolamine, Vitamin E, Cocamidopropyl Betaine, ...) vừa đủ 100%.	Chai 1 lít
143.	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh chứa cồn	Chlorhexidine Digluconate 0.5% (v/v); Ethanol 80% (v/v); Isopropyl alcohol (Isopropanol) 7.2% (v/v) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Glycereth C26, Alpha-Bisabolol, Aloe Vera, Vitamin E...) vừa đủ 100%.	Chai 1 lít
144.	Dầu parafin	Dầu parafin đóng gói Chai 500ml	Chai 500ml
145.	Gel bôi trơn	Trong suốt, không màu, không mùi	Tuýp 82g
146.	Lam kính mài	Chất liệu tối thiểu kính Soda vôi, mài mờ một đầu, bề mặt phẳng, không mốc. Tối thiểu ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 72 chiếc
147.	Ống phân tích máu lắng	Ống thủy tinh 8x120mm chiều xạ với nút cao su butyl. Chứa tới 1.6ml máu toàn phần trong ống. Ống chứa 0.28mL natri citrat 3.2% và sẵn sàng để sử dụng. Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Vỉ 100 ống
148.	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9%; Potassium chloride < 0.06%; Buffer < 0.3%; Preservative < 0.1% Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	20L

149.	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng cho máy phân tích huyết học Laser	Thành phần chính: Máu động vật có vú khỏe mạnh (lợn), chất bảo quản và chất ổn định tế bào. Ổn định trong $\geq 90$ ngày khi chưa mở nắp, ống mở ổn định trong $\geq 14$ ngày Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	3ml
150.	Dung dịch đệm	Thành phần chính: Trihydroxymethyl Aminomethane $< 1$ g/L Hydrochloric Acid $< 0.2$ g/L; Triton $< 0.1$ g/L; 2-Phenoxyethanol $< 10$ g/L Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	20L
151.	Dung dịch phá vỡ hồng cầu	Thành phần chính: Dodecyl trimethyl ammonium chloride 25~30 g/L. Myristyltrimethylammonium bromide 1.0~2.0g/L Hydroxylamine hydrochloride 1.0~2.0 g/L Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	1L
152.	Dung dịch rửa buồng đếm tế bào máy phân tích huyết học	Thành phần chính: Detergent $< 0.5\%$ ; Sodium chloride $< 0.9\%$ Sodium sulfate $< 0.9\%$ ; Buffer $< 0.3\%$ ; Preservative $< 0.2\%$ Thuốc thử ISO 13485:2016	5L
153.	Môi trường nuôi cấy Brilliance UTI Agar	Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: $6.8 \pm 0.2$ ở $25^\circ\text{C}$ Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp 10 đĩa
154.	Môi trường nuôi cấy MacConkey Agar	Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: $7.1 \pm 0.2$ ở $25^\circ\text{C}$ Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp 10 đĩa
155.	Môi trường nuôi cấy Thạch Chocolate	Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox (bao gồm Vitamin B12, L-glutamine, Adenine, Guanine, p-Aminobenzoic acid, L-cystine, NAD (Coenzyme 1), Cocarboxylase, Ferric nitrate, Thiamine, Cysteine hydrochloride), pH: $7.3 \pm 0.2$ ở $25^\circ\text{C}$ Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp 10 đĩa

156.	Môi trường nuôi cấy Columbia Agar + 5% máu cừu	Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp 10 đĩa
157.	Môi trường nuôi cấy Hektoen Enteric Agar	Thành phần: Proteose peptone, Yeast extract, Lactose, Sucrose, Salicin, Bile salts No.3, Sodium chloride, Sodium thiosulphate, Ammonium ferric citrate, Acid fuchsin, Bromothymol blue, Agar Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp 10 đĩa
158.	Môi trường nuôi cấy TCBS Agar	Thành phần: Yeast extract, Bacteriological peptone, Sodium thiosulphate, Sodium citrate, Ox bile, Sucrose, Sodium chloride, Ferric citrate, Bromothymol blue, Thymol Blue; Agar, pH: 8.6±0.2 ở 25°C Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp 10 đĩa
159.	Chai cấy máu hiếu khí	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chai cấy máu được sử dụng với máy cấy máu để phục hồi và phát hiện vi khuẩn và nấm men hiếu khí và kỵ khí tùy nghi ở mẫu bệnh phẩm người lớn.</li> <li>- Tương thích với Máy cấy máu: TDR-X030, TDR-X060, TDR-X120, TDR-X240</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn tối thiểu ISO 13485 hoặc tương đương</li> <li>- Thể tích môi trường: 35 mL</li> <li>- Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chai nuôi cấy chứa cảm biến, môi trường, resin và khí quyển N<sub>2</sub>, O<sub>2</sub> và CO<sub>2</sub>.</li> <li>+ Hạt resin: 2 g, bao gồm cation exchange resin và macroporous reticulation resin, có tác dụng hấp phụ kháng sinh và các yếu tố gây viêm.</li> <li>+ Môi trường bao gồm các thành phần sau: pepton, cao nấm men, cao thịt bò, glucose, chất chống đông, vitamin và amino acid, hemi và các yếu tố vi lượng</li> </ul> </li> <li>- Phát hiện sự tồn tại vi sinh vật bằng sự thay đổi màu sắc cảm biến ở đáy chai do tăng lượng CO<sub>2</sub> trong chai</li> <li>- Trên chai cấy máu có vạch chia để theo dõi thể tích mẫu trong chai nuôi cấy.</li> <li>- Chất liệu tối thiểu: Polythene.</li> <li>- Mẫu nuôi cấy: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thể tích mẫu đề nghị: 5–10 ml.</li> <li>+ Loại mẫu: Máu và dịch cơ thể vô trùng.</li> </ul> </li> <li>- Môi trường có hiệu quả trung hoà đối với</li> </ul>	25 chai/hộp

		các nhóm kháng sinh: penicillins, aminoglycosides, lipopeptides, polymyxins, oxazolidinones, quinolones, triazoles, echinocandins.	
160.	Chai cấy máu kỵ khí	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chai cấy máu được sử dụng với máy cấy máu để phục hồi và phát hiện vi sinh vật kỵ khí và kỵ khí tùy nghi ở mẫu bệnh phẩm người lớn.</li> <li>- Tương thích với Máy cấy máu: TDR-X030, TDR-X060, TDR-X120, TDR-X240.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn tối thiểu ISO 13485 hoặc tương đương</li> <li>- Thể tích môi trường: 35 mL</li> <li>- Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chai nuôi cấy chứa cảm biến, môi trường, resin và khí quyển N<sub>2</sub> và CO<sub>2</sub>.</li> <li>+ Hạt resin: 2 g, bao gồm cation exchange resin và macroporous reticulation resin, có tác dụng hấp phụ kháng sinh và các yếu tố gây viêm.</li> <li>+ Môi trường bao gồm các thành phần phản ứng sau: pepton, cao nấm men, cao thịt bò, glucose, chất chống đông, vitamin và amino acid, hemi và các yếu tố vi lượng</li> </ul> </li> <li>- Phát hiện sự tồn tại vi sinh vật bằng sự thay đổi màu sắc cảm biến ở đáy chai do tăng lượng CO<sub>2</sub> trong chai.</li> <li>- Trên chai cấy máu có vạch chia để theo dõi thể tích mẫu trong chai nuôi cấy.</li> <li>- Chất liệu tối thiểu: Polythene.</li> <li>- Mẫu nuôi cấy: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thể tích mẫu đề nghị: 5–10 ml.</li> <li>+ Loại mẫu: Máu và dịch cơ thể vô trùng.</li> </ul> </li> <li>- Môi trường có hiệu quả trung hoà đối với các nhóm kháng sinh: penicillins, aminoglycosides, glycopeptides, polymyxins, lipopeptides, oxazolidinones, quinolones.</li> </ul>	25 chai/hộp
161.	Chai cấy máu nhi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chai cấy máu được sử dụng với máy cấy máu để phục hồi và phát hiện vi khuẩn và nấm men hiếu khí và kỵ khí tùy nghi ở mẫu bệnh nhi</li> <li>- Tương thích với Máy cấy máu: TDR-X030, TDR-X060, TDR-X120, TDR-X240</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> <li>- Thể tích môi trường: 25 mL</li> <li>- Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chai nuôi cấy chứa cảm biến, môi trường, resin và khí quyển N<sub>2</sub>, O<sub>2</sub> và CO<sub>2</sub>.</li> <li>+ Hạt resin: 2 g, bao gồm cation exchange</li> </ul> </li> </ul>	25 chai/hộp

		<p>resin và macroporous reticulation resin, có tác dụng hấp phụ kháng sinh và các yếu tố gây viêm.</p> <p>+ Môi trường bao gồm các thành phần phản ứng sau: pepton, cao nấm men, cao thịt bò, glucose, chất chống đông, vitamin và amino acid, hemi và các yếu tố vi lượng</p> <p>- Phát hiện sự tồn tại vi sinh vật bằng sự thay đổi màu sắc cảm biến ở đáy chai do tăng lượng CO<sub>2</sub> trong chai.</p> <p>- Trên chai cây máu có vạch chia để theo dõi thể tích mẫu trong chai nuôi cấy.</p> <p>- Chất liệu tối thiểu: Polythene.</p> <p>- Mẫu nuôi cấy:</p> <p>+ Thể tích mẫu đề nghị: 1 - 3 mL.</p> <p>+ Loại mẫu: Máu và dịch cơ thể vô trùng.</p> <p>- Môi trường có hiệu quả trung hoà đối với các nhóm kháng sinh: penicillins, cefuroxime, <math>\beta</math>-lactam/<math>\beta</math>-lactamase inhibitor complex, aminoglycosides, glycopeptides, lipopeptides, polymyxins, oxazolidinones, quinolones, triazoles, echinocandins.</p>	
162.	Bộ xét nghiệm định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ cho Enterobacteriaceae	<p>- Bộ xét nghiệm bao gồm thẻ xét nghiệm và các hoá chất để định danh và làm kháng sinh đồ.</p> <p>Loại thẻ: tích hợp định danh và kháng sinh đồ, có 32 giếng phần định danh và 64 giếng phần kháng sinh đồ.</p> <p>Mẫu: Khuẩn lạc vi khuẩn</p> <p>Nguyên lí xét nghiệm: Xét nghiệm độ nhạy cảm sử dụng Phương pháp pha loãng vi lượng thể lỏng để kiểm tra độ nhạy của Enterobacteriaceae với các loại hoá chất xét nghiệm theo các tài liệu CLSI</p> <p>Danh sách kháng sinh bao gồm: Ampicillin, Cefuroxime, Cefoxitin, Cefperazone Sulbactam, Piperacillintazobactam, Cefepime, Cefazolin, Ceftazidime, Aztreonam, Meropenem, Ceftriaxone, Tigecycline, Colistin, Minocycline, Trimethoprim sulfamethoxazole, Gentamicin, Amikacin, Nitrofurantoin, Levofloxacin, Ampicillinsulbactam</p>	10 test/ hộp
163.	Bộ xét nghiệm định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn không lên men	<p>- Bộ xét nghiệm bao gồm thẻ xét nghiệm và các hoá chất để định danh và làm kháng sinh đồ.</p> <p>- Loại thẻ: tích hợp định danh (24 giếng) và kháng sinh đồ (72 giếng).</p> <p>- Mẫu: Khuẩn lạc vi Khuẩn</p> <p>- Xét nghiệm độ nhạy cảm sử dụng Phương</p>	10 test/ hộp

		<p>pháp pha loãng vi lượng thể lỏng để kiểm tra độ nhạy của vi khuẩn không lên men với các loại hoá chất xét nghiệm theo các tài liệu CLSI.</p> <p>- Danh sách kháng sinh bao gồm: Piperacillin, Ceftazidime, Cefepime, Ticarcillinclavulanate, Piperacillintazobactam, CefperazoneSulbactam, Ampicillinsulbactam, Ceftriaxone, Meropenem, Aztreonam, Gentamicin, Amikacin, TrimethoprimSulfamethoxazole, Tigecycline, Chloramphenicol, Tobramycin, Ciprofloxacin, Levofloxacin, Minocycline, Colistin, Tetracycline</p>	
164.	Bộ xét nghiệm định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ cho Micrococcaceae	<p>- Bộ xét nghiệm bao gồm thẻ xét nghiệm và các hoá chất để định danh và làm kháng sinh đồ.</p> <p>Loại thẻ: tích hợp định danh và kháng sinh đồ, có 32 giếng phần định danh và 64 giếng phần kháng sinh đồ.</p> <p>- Mẫu: khuẩn lạc vi khuẩn</p> <p>- Xét nghiệm độ nhạy cảm sử dụng Phương pháp pha loãng vi lượng thể lỏng để kiểm tra độ nhạy của Micrococcaceae với các loại hoá chất xét nghiệm theo các tài liệu CLSI.</p> <p>- Danh sách kháng sinh bao gồm: Oxacillin, Cefoxitin, Penicillin, Levofloxacin, Trimethoprim sulfamethoxazole, Vancomycin, Linezolid, Moxifloxacin, Gatifloxacin, Deoxytetracycline, Rifampin, Azithromycin, Nitrofurantoin, Gentamicin, Erythromycin, Clindamycin, Teicoplanin, Daptomycin, Inducible Clindamycin Resistance</p>	10 test/ hộp
165.	Bộ xét nghiệm định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ cho nấm giống nấm men	<p>- Bộ xét nghiệm bao gồm thẻ xét nghiệm và các hoá chất để định danh và làm kháng sinh đồ.</p> <p>- Loại thẻ: tích hợp định danh (32 giếng) và kháng sinh đồ (64 giếng)</p> <p>- Mẫu: Khuẩn lạc vi khuẩn</p> <p>- Nguyên lí xét nghiệm: Xét nghiệm độ nhạy cảm sử dụng Phương pháp pha loãng vi lượng thể lỏng để kiểm tra độ nhạy của nấm men (yeast-like fungi) với các loại hoá chất xét nghiệm theo các tài liệu CLSI.</p> <p>- Danh sách kháng sinh bao gồm: Flucytosine, Amphotericin B, Ketoconazole,</p>	10 test/ hộp

		Itraconazole, Fluconazole, Caspofungin, Micafungin, Voriconazole	
166.	Bộ xét nghiệm định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ cho Streptococcus	<p>- Bộ xét nghiệm bao gồm thẻ xét nghiệm và các hoá chất để định danh và làm kháng sinh đồ.</p> <p>- Loại thẻ: tích hợp định danh và kháng sinh đồ, có 32 giếng phân định danh và 64 giếng phân kháng sinh đồ.</p> <p>- Mẫu: Khuẩn lạc vi khuẩn</p> <p>- Nguyên lí xét nghiệm: xét nghiệm độ nhạy cảm sử dụng Phương pháp pha loãng vi lượng thể lỏng để kiểm tra độ nhạy của Streptococcus với các loại hoá chất xét nghiệm theo các tài liệu CLSI.</p> <p>- Các kháng sinh bao gồm: Penicillin, Ampicillin, Meropenem, Ceftriaxone, Moxifloxacin, Levofloxacin, Erythromycin, Clindamycin, Daptomycin, Linezolid, Nitrofurantoin, Teicoplanin, Tetracycline, Vancomycin, Trimethoprim sulfamethoxazole, Rifampin, Erythromycin/ Clindamycin, Gentamicin, Nitrocefin.</p>	10 test/ hộp
167.	Bộ xét nghiệm định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ cho Neisseria, Haemophilus lâm sàng và vi khuẩn khó nuôi cấy khác	<p>- Bộ xét nghiệm bao gồm thẻ xét nghiệm và các hoá chất để định danh và làm kháng sinh đồ.</p> <p>Loại thẻ: tích hợp định danh và kháng sinh đồ, có 24 giếng phân định danh và 72 giếng phân kháng sinh đồ.</p> <p>-Mẫu: khuẩn lạc vi khuẩn</p> <p>Xét nghiệm độ nhạy cảm sử dụng Phương pháp pha loãng vi lượng thể lỏng để kiểm tra độ nhạy của Neisseria, Haemophilus và các vi khuẩn khó nuôi cấy khác với các loại hoá chất xét nghiệm theo các tài liệu CLSI.</p> <p>- Danh sách kháng sinh bao gồm: Ampicillin, Chloramphenicol, Ampicillin sulbactam, Cefuroxime, Cefixime, Amoxicillin/clavulanic acid, Meropenem, Ceftriaxone, Cefepime, Aztreonam, Lomefloxacin, Azithromycin, Erythromycin, Clindamycin, Tetracycline, Levofloxacin, Rifampin, Trimethoprim sulfamethoxazole, X determiner relying test, V determiner relying test.</p>	10 test/ hộp
168.	Ống lưu mẫu có nắp vặn	Microtube có nắp vặn. Thẻ tích 2ml. Vật liệu tối thiểu: Nhựa PP hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Túi 500 ống

169.	Đĩa giấy Oxidase	Thực hiện thử nghiệm Oxidase	Hộp 20 đĩa
170.	Thuốc thử Catalase	Thực hiện thử nghiệm phát hiện Catalase.	Chai 100ml
171.	Que cấy nhựa đầu tròn vô trùng 1 $\mu$ l	Que cấy nhựa vô trùng, kích thước vòng 1 $\mu$ l	Gói 25 cái
172.	Que cấy nhựa đầu tròn vô trùng 10 $\mu$ l	Que cấy nhựa vô trùng, kích thước vòng 10 $\mu$ l	Gói 25 cái
173.	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm	Chất liệu tối thiểu: Nhựa PS trắng trong. Chiều cao 65mm, đường kính 34mm, dung tích 50ml. Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100%, nắp màu đỏ, có nhãn. Tiệt trùng bằng tia Gamma hoặc tương đương. Đóng túi từng cái Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Túi 100 cái
174.	Que lấy mẫu bệnh phẩm cán gỗ	Chiều liệu ống, nắp, bằng nhựa, que bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng bằng EO Gas hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Túi 100 cái
175.	Ống Falcon 15ml	Thể tích 15ml. Chất liệu tối thiểu PP, có nắp vặn PP kèm theo. Vạch chia độ và khu vực viết có khả năng kháng dung môi. Có sẵn với đế hình nón, tròn hoặc đứng tự do. Tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Túi 100 cái
176.	Ống hút mẫu nhỏ giọt dùng một lần 3ml	Thể tích 3 ml, có bầu nhựa, có chia vạch. Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cái
177.	Giấy in nhiệt	Kích thước 50mm x 20m.	Hộp 10 cuộn
178.	Giấy in nhiệt	Kích thước: 57mm x 30m, dùng cho máy in nhiệt nước tiểu.	Hộp 10 cuộn
179.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần gồm: HbA1c que thử trong túi kín có chất hút ẩm 25 tests. Thẻ mã QR để hiệu chuẩn 1 piece. Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	25 test
180.	Que thử đường huyết	Que thử đường huyết tương thích với máy đo đường huyết On Call Plus.	Hộp 50 test

		Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	
181.	Que thử nước tiểu 10 thông số	Xét nghiệm 10 thông số: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leukocyte, SG. Trong đó: Dải đo của các chỉ số: Protein: 15-30mg/dL albumin Tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp 100 test

### 3. Các yêu cầu khác

- Nộp bản cam kết và thực hiện theo yêu cầu của chủ đầu tư các nội dung sau:
  - + Nhà thầu đủ điều kiện cung cấp và hàng hóa được phép lưu hành trên thị trường theo quy định pháp luật hiện hành;
  - + Tất cả các hàng hóa và dịch vụ liên quan có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp;
  - + Hàng hóa cung cấp mới 100%, đảm bảo hạn sử dụng tối thiểu 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; ¼ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm theo nhà sản xuất khi bàn giao hàng hóa;
  - + Cung cấp hàng mẫu trong trường hợp có yêu cầu của Chủ đầu tư;
  - + Thời gian giao hàng: Chậm nhất là 72 giờ sau khi nhận được dự trù của bên mua (bằng E-mail hoặc điện thoại trong trường hợp khẩn cấp); Riêng đối với hàng hóa trúng thầu dùng đột xuất, khẩn cấp... bắt buộc giao hàng tại kho bên mua không quá 24 giờ;
  - + Thu hồi hàng hoá trong trường hợp hàng hoá đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng, hoặc không sử dụng được với trang thiết bị hiện có của đơn vị thụ hưởng, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của chủ đầu tư;
  - + Có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT;
  - + Thông báo bằng văn bản đến chủ đầu tư trong trường hợp hàng hóa có bất kỳ thay đổi từ nhà sản xuất.
- Nhà thầu chuẩn bị 1 bộ E-HSMT bản gốc để Chủ đầu tư lưu trữ khi được mời đối chiếu tài liệu.

### **Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG**

#### **Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG**

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chương này được cố định trên hệ thống e-GP tại địa chỉ <https://muasamcong.mpi.gov.vn>.